Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Ninh An - Hoa Lư - Ninh Bình

Mẫu số: B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2023
Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**282.490.543.917**	**310.274.767.671**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**10.413.995.234**	**9.943.148.003**
1. Tiền	111		10.413.995.234	9.943.148.003
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**106.174.099.342**	**112.740.589.287**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		106.935.312.265	109.892.804.395
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		801.904.474	4.416.933.105
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	666.131.953	823.268.887
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.229.249.350)	(2.392.417.100)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.3**	**165.815.588.696**	**187.240.580.368**
1. Hàng tồn kho	141		165.815.588.696	187.240.580.368
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**86.860.645**	**350.450.013**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	47.899.825	283.706.043
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.6	38.960.820	66.743.970

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7.774.602.664**	**11.857.862.694**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**29.000.000**
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	29.000.000
II. Tài sản cố định	**220**	**V.4**	**7.405.336.532**	**11.504.151.968**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7.259.747.488	10.957.233.565
- Nguyên giá	222		85.061.998.308	83.690.497.308
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(77.802.250.820)	(72.733.263.743)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		3	367.009.727
- Nguyên giá	225		0	1.148.900.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		3	(781.890.273)
3. Tài sản cố định vô hình	227		145.589.041	179.908.676
- Nguyên giá	228		325.000.000	290.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(179.410.959)	(110.091.324)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**0**	**0**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**369.266.132**	**324.710.726**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		369.266.132	324.710.726
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**290.265.146.581**	**322.132.630.365**

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH - Dương Như Đức
Ký ngày: 17/1/2024 16:52:44

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**85.474.283.052**	**121.925.170.587**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**85.474.283.052**	**121.925.170.587**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		31.296.063.952	29.334.689.077
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.574.705.503	969.531.919
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.7	1.663.110.834	1.283.511.542
4. Phải trả người lao động	314		14.030.631.195	9.202.080.015
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.8	2.805.584.149	2.911.089.772
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	288.865.608	891.996.633
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	32.432.860.000	77.081.469.585
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		382.461.811	250.802.044
II. Nợ dài hạn	**330**		**0**	**0**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**204.790.863.529**	**200.207.459.778**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**204.790.863.529**	**200.207.459.778**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.312.600.000	157.312.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*157.312.600.000*	*157.312.600.000*
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		881.911.314	881.911.314
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.11.6	14.753.833.463	12.192.443.196
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.842.518.752	29.820.505.268
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*4.033.836.734*	*1.614.393.536*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*27.808.682.018*	*28.206.111.732*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**290.265.146.581**	**322.132.630.365**

Ninh Bình, ngày 17 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lưu Thị Thu Hà	Nguyễn Ngọc Thuấn	Dương Như Đức

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Ninh An Hoa Lư Ninh Bình

Mẫu số: B02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.12	207.790.734.115	174.221.501.970	727.048.526.432	698.301.526.628
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		133.870.000	0	498.462.500	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.12	207.656.864.115	174.221.501.970	726.550.063.932	698.301.526.628
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.13	184.703.613.867	150.789.491.967	622.433.241.394	594.741.259.487
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.953.250.248	23.432.010.003	104.116.822.538	103.560.267.141
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	2.930.711	54.382.843	72.951.832	197.156.836
7. Chi phí tài chính	22	VI.15	1.424.249.832	1.637.344.164	5.147.403.294	3.520.110.695
Trong đó: - Lãi tiền vay	*23*		*503.929.765*	*1.460.057.477*	*2.398.984.707*	*2.030.593.576*
8. Chi phí bán hàng	25		9.177.919.312	9.864.169.242	42.227.563.310	42.871.714.255
9. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	26		7.495.108.710	4.975.734.882	26.765.725.855	24.296.077.716
10. Lợi nhuận thuần hoạt động KD	30		4.858.903.105	7.009.144.558	30.049.081.911	33.069.521.311
[30=20+(21-22)-(25+26)]						
11. Thu nhập khác	31		1.326.863.393	609.348.188	4.277.693.873	2.696.591.563
12. Chi phí khác	32		18.000	0	47.058.952	662.845.279
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.326.845.393	609.348.188	4.230.634.921	2.033.746.284
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50=30+40)	50		6.185.748.498	7.618.492.746	34.279.716.832	35.103.267.595
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.16	570.141.912	1.156.318.809	6.471.034.814	6.897.155.863
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5.615.606.586	6.462.173.937	27.808.682.018	28.206.111.732
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		357	411	1.768	1.793

Ninh Bình, ngày 17 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lưu Thị Thu Hà	Nguyễn Ngọc Thuấn	Dương Như Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp Gián tiếp)
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**34.279.716.832**	**35.103.267.595**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**6.535.384.157**	**6.871.332.707**
- Khấu hao TSCĐ	02		4.356.416.436	5.096.050.473
- Các khoản dự phòng	03		(163.167.750)	(170.828.955)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(8.313)	93.241
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(56.840.923)	(84.575.628)
- Chi phí lãi vay	06		2.398.984.707	2.030.593.576
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**40.815.100.989**	**41.974.600.302**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.786.440.845	(63.421.203.841)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.424.991.672	(19.997.886.286)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.287.329.848	(2.071.955.950)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		191.250.812	597.359.126
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.521.654.752)	(1.867.176.905)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.569.632.334)	(6.929.730.130)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.642.980.500)	(1.453.788.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**65.770.846.580**	**(53.169.781.744)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(257.601.000)	(4.005.275.320)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		56.840.923	84.575.628
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(200.760.077)**	**(3.920.699.692)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.Tiền thu từ đi vay	33		61.207.945.000	119.136.054.602
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(105.700.779.585)	(47.965.031.806)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(155.775.000)	(169.980.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.450.638.000)	(12.585.008.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(65.099.247.585)**	**58.416.034.796**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**470.838.918**	**1.325.553.360**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**9.943.148.003**	**8.617.687.884**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**8.313**	**(93.241)**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**10.413.995.234**	**9.943.148.003**

Ninh Bình, ngày 17 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lưu Thị Thu Hà	Nguyễn Ngọc Thuấn	Đường Như Đức

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02 tháng 7 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc " Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình''.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khách trong xây dựng;
- Sản xuất Xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất Xi măng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại phân bón;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Một năm hai vụ, mỗi vụ kéo dài khoảng 6 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Sự ra đời của các nhà cung cấp phân lân nung chảy mới, sự cạnh tranh giữa các Công ty sản xuất phân bón ngày càng tăng, thị trường phân bón diễn ra sự cạnh tranh giảm giá bán để tiêu thụ sản phẩm.
- Các cơ sở sản xuất phân bón nhỏ lẻ kém chất lượng bán giá rẻ làm ảnh hưởng đến các Công ty sản xuất phân bón lớn;
- Tập quán canh tác thay đổi dẫn đến nhu cầu sử dụng phân bón thấp;
- Giá nông sản thấp làm giảm nhu cầu tiêu thụ phân bón.
- Chi phí vật tư, dịch vụ đầu vào tăng cao.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng VN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bầy phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thực kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05-20	năm
- Máy móc, thiết bị:	05-10	năm
- Phương tiện vận tải:	06-08	năm
- Thiết bị quản lý:	03-05	năm

4. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí vay và chi phí khác:

4.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các

khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chí phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.1 Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ suất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2 Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư, XDCB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữu giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bầy trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước .

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắn chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh nghiệp thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần

công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của ký đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắn chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhân khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận từ lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu Năm
Tiền mặt	116.518.083	358.403.197
Tiền gửi ngân hàng	10.297.477.151	9.584.744.806
Các khoản tương tiền		-
Cộng	**10.413.995.234**	**9.943.148.003**

2. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu Năm
Công ty TNHH Đáp Thành	14.307.855.500	10.270.475.000
Công ty TNHH Tú Loan	2.363.900.000	3.611.905.000
Công ty CP VTKTNN Quảng Trị	7.124.774.800	8.899.296.050
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	9.623.071.214	19.180.030.333
Công ty CP VTNN Gia Lai	9.980.072.199	8.146.052.099
Công ty TNHH Phương Tâm NB	1.178.832.500	2.613.287.000
Các đối tượng khác	62.356.806.052	57.171.758.913
Cộng	**106.935.312.265**	**109.892.804.395**

3. Trả trước cho người bán	Cuối năm	Đầu Năm
Công ty CPSXTM và XNK Minh Anh	113.400.000	-
Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	529.474.874	3.945.200.025
Các đối tượng khác	159.029.600	471.733.080
Cộng	**801.904.474**	**4.416.933.105**

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu Năm
- Tạm ứng	-	22.000.000
- Phải thu cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	15.518.200	14.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác	650.613.753	787.268.887
Phải thu người lao động về BHXH	427.194.832	269.625.000
Phải thu thuế TNCN của người lao động	122.462.000	107.879.000
Các đối tượng khác	100.956.921	409.764.887
Cộng	**666.131.953**	**823.268.887**

5. Dự phòng phải thu khó đòi	Cuối năm	Đầu Năm
HDN Huyện Nho Quan	1.004.229.350	1.004.229.350
HND TT Nho Quan	599.190.000	599.190.000
HDN xã Văn Phong - Huyện Nho Quan	260.705.000	260.705.000
HND xã Đức Long - Huyện Nho Quan	365.125.000	365.125.000
Các đối tượng khác		163.167.750
Cộng	**2.229.249.350**	**2.392.417.100**

6. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu Năm
- Hàng hóa	426.563.930	452.732.607
- Nguyên liệu, vật liệu	30.652.343.854	61.383.971.731
- Công cụ, dụng cụ	439.111.042	403.375.824

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.377.843.741	35.293.955.381
- Thành phẩm	66.541.953.241	71.318.087.153
- Hàng gửi bán	27.377.772.888	18.388.457.672
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**165.815.588.696**	**187.240.580.368**

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả: 0 đồng

7. Tài sản cố định (Chi tiết theo phụ lục 1)

8. Chi phí trả trước	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Ngắn hạn	**47.899.825**	**283.706.043**
+ Chi phí chiết khấu thanh toán		240.888.000
+ Chi phí trả trước khác	47.899.825	42.818.043
- Dài hạn	**369.266.132**	**324.710.726**
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	369.266.132	266.997.686
+ Chi phí khác		57.713.040
Cộng	**417.165.957**	**608.416.769**

9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Tiền thuê đất	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	18.820.230
- Thuế tài nguyên	38.960.820	47.923.740
Cộng	**38.960.820**	**66.743.970**

10. Phải trả người bán	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	8.061.018.900	4.714.546.502
- Công ty CP Bao Bì PP	3.562.105.042	4.454.563.097
- Công ty TNHH Logicstics Long Bình	3.119.309.660	3.556.340.274
- Công ty TNHH TMDV Vận tải Minh Hiếu	3.702.902.871	5.080.273.684
- Công ty CPĐTXD và DVTM Tân Phát Đạt	5.037.245.000	-
- Công ty CP TM và phân bón Gia Huy	2.250.780.000	-
- Công ty CP bao bì VLC	1.102.960.068	-
- Các đối tượng khác	4.459.742.411	11.528.965.520
Cộng	**31.296.063.952**	**29.334.689.077**

11. Người mua trả tiền trước	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Seiwa Fertilizer Ind Co.,ltd	-	474.566.400
- Công ty TNHH TMDV 579	1.815.540.000	-
- Đại lý Lê Quý Tiếp	162.470.020	-
- Đại lý Trịnh Anh Tuấn		231.709.909
- Công ty CP VTNN Thái Nguyên	166.705.000	
- Công ty TNHH TM Dương Phú Gia	204.580.000	
- Các đối tượng khác	225.410.483	263.255.610
Cộng	**2.574.705.503**	**969.531.919**

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT	479.180.792	48.270.314
- Thuế TNDN	1.057.721.289	1.156.318.809
- Tiền thuê đất		-
- Thuế TNCN	126.208.753	78.922.419
Cộng	**1.663.110.834**	**1.283.511.542**

13. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích lãi vay ngân hàng	46.976.460	169.646.505
- Trích thưởng đại lý	1.959.667.450	1.940.794.750
- Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	41.418.000	167.613.375
- Trích trước chi phí sáng kiến	257.732.000	264.828.000
- Trích thưởng bia, vàng	414.560.000	-
- Trích chi phí thử nghiệm phân bón theo tiêu chuẩn iso		113.400.000
- Chi phí phải trả khác	85.230.239	254.807.142
Cộng	**2.805.584.149**	**2.911.089.772**

14. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	85.881.360	833.432.451
- Bảo hiểm xã hội	-	5.037.627
- Thuế TNCN thu trước	38.000.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	164.984.248	53.526.555
Cộng	**288.865.608**	**891.996.633**

15. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	-
Cộng	-	-

16. Vay và nợ thuê Tài chính	Cuối năm	Đầu năm
*** Ngắn hạn**	**32.432.860.000**	**77.081.469.585**
- Vay ngắn hạn	32.432.860.000	76.925.694.585
+ Ngân hàng ngoại thương	6.360.000.000	22.666.609.585
+ Ngân hàng công thương	19.772.860.000	54.259.085.000
+ Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	6.300.000.000	-
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		155.775.000
*** Nợ thuê tài chính dài hạn**	-	-
Cộng	**32.432.860.000**	**77.081.469.585**

* Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT400-PHANLAN ngày 31/5/2023 với NH TMCP Công thương VN chi nhánh Ninh Bình, hạn mức cho vay 56.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 31/5/2023 đến hết ngày 31/5/2024. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty. Thời hạn vay theo thỏa thuận cụ thể tại các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất của khoản vay áp dụng lãi suất ghi nhận trên các giấy nhận nợ và có điều chỉnh.

* Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2022/6622249/CTD ngày 11/10/2022 với NHTMCP

Ngoại thương Việt Nam-CN Ninh Bình, hạn mức cho vay 40.000.000.000 đồng,thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, pháp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư TS cố định. Thời hạn vay theo thỏa thuận cụ thể tại các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất được quy định cụ thể trên các giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô Camry BKS 35 A-12935 theo GCN đăng ký xe ô tô số 020106 do phòng CSGT công an tỉnh Ninh Bình cấp ngày 23/11/2018;xe ô tô Camry BKS 35H - 1682 theo GCN đăng ký xe ô tô số 003335 do phòng CSGT công an tỉnh Ninh Bình cấp ngày 15/11/2010; các khoản thu luân chuyển bình quân; toàn bộ hàng hóa luân chuyển bình quân.

* Khoản vay theo hợp đồng hạn mức số 2023/HDHM/VPB-PLNB ngày 24/3/2023 với HNTMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hà Nội, hạn mức cho vay 50.00.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty. Thời hạn vay theo thỏa thuận cụ thể tại các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất của các khoản vay áp dụng lãi suất ghi trên các giấy nhận nợ và có điều chỉnh.

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2)

17.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

chỉ tiêu	Cuối năm	%	Đầu năm	%
-Vốn góp của Nhà nước	80.234.280.000	51	80.234.280.000	51
- Vốn góp các đối tượng khác	77.078.320.000	49	77.078.320.000	49
Cộng	**157.312.600.000**	**100**	**157.312.600.000**	**100**
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu		**0**		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		**0**		

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	**Cuối năm**	**Đầu năm**
và phân phối, cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	157.312.600.000	157.312.600.000
- Vốn góp đầu kỳ	157.312.600.000	157.312.600.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	**157.312.600.000**	**157.312.600.000**

17.4 Cổ tức	**Năm 2023**	**Năm 2022**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.450.638.000	12.585.008.000

17.5 Cổ phiếu	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.731.260	15.731.260
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260

Mệnh giá cổ phiếu hiện tại:10.000 đồng/ cổ phiếu

17.6 Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	14.753.833.463	12.192.443.196
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	881.911.314	881.911.314

***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của danh nghiệp:**
Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2023	Năm 2022
- Tổng doanh thu	**727.048.526.432**	**698.301.526.628**
+ Doanh thu bán thành phẩm	*718.017.537.572*	*698.039.558.128*
+ Doanh thu bán hàng hóa	*9.030.988.860*	*261.968.500*
- Các khoản giảm trừ doanh thu	**498.462.500**	**-**
+ Hàng bán bị trả lại	*498.462.500*	-
Thành phẩm	*280.352.500*	
Hàng hóa	*218.110.000*	

- Doanh thu thuần	Năm 2023	Năm 2022
Trong đó: + Dt thuần bán thành phẩm	717.737.185.072	698.039.558.128
+ Dt thuần bán hàng hóa	8.812.878.860	261.968.500
Cộng	**726.550.063.932**	**698.301.526.628**

2. Giá vốn hàng bán	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn của hàng hoá đã bán	16.149.845.715	222.763.353
Giá vốn của thành phẩm đã bán	606.283.395.679	594.518.496.134
Gía vốn của dịch vụ đã cung cấp	**622.433.241.394**	**594.741.259.487**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56.840.923	84.575.628
Chiết khấu thanh toán	-	44.326.240
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	16.110.909	68.254.968
Cộng	**72.951.832**	**197.156.836**

4. Chi phí tài chính	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền vay	2.398.984.707	2.030.593.576
Chiết khấu thanh toán	2.731.342.126	1.484.621.999
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.933.178	4.799.752
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	15.143.283	93.241
Chi phí tài chính khác		2.127
Cộng	**5.147.403.294**	**3.520.110.695**

5. Chi phí bán hàng	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên	3.842.319.527	3.412.577.075

Chi phí vật liệu, bao bì	34.488.410	16.275.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.147.105.894	36.404.580.306
Chi phí bằng tiền khác	5.203.649.479	3.038.281.833
Cộng	**42.227.563.310**	**42.871.714.255**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm 2023**	**Năm 2022**
Chi phí nhân viên quản lý	14.105.330.095	11.394.468.161
Chi phí vật liệu quản lý	1.504.575.553	1.942.814.909
Chi phí đồ dùng văn phòng	626.565.284	510.223.189
Chi phí khấu hao TSCĐ	454.623.882	486.811.149
Thuế, phí và lệ phí	996.949.781	1.031.918.061
Chi phí dự phòng	(163.167.750)	(170.828.955)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.647.652.223	3.298.313.515
Chi phí bằng tiền khác	6.593.196.787	5.802.357.687
Cộng	**26.765.725.855**	**24.296.077.716**

7. Thu nhập khác	**Năm 2023**	**Năm 2022**
Thu nhập từ bán than bột thu hồi	3.700.920.678	2.067.348.283
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	339.877.403	352.586.880
Thu nhập từ bán vỏ bao thu hồi	223.909.100	276.651.680
Thu nhập khác	12.986.692	4.720
Cộng	**4.277.693.873**	**2.696.591.563**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm 2023**	**Năm 2022**
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**34.279.716.832**	**35.103.267.595**
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	**2.021.552.372**	**2.013.173.973**
- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	60.000.000	60.000.000
- Trích thưởng đại lý	1.959.667.450	1.940.794.750
- Phạt, truy thu thuế	1.884.922	12.285.982
- Lỗ tỷ giá do đánh giá lại	-	93.241
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	**3.946.095.133**	**2.909.762.250**
- Hoàn nhập trích thưởng đại lý (đã loại khỏi chi phí được trừ ở kỳ tính thuế trước)	3.946.086.820	2.909.762.250
- Lãi tỷ giá do đánh giá lại	8.313	-
Thu nhập tính thuế TNDN	32.355.174.071	34.206.679.318
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	**6.471.034.814**	**6.841.335.863**
Điều chỉnh CP thuế TNDN năm trước		**55.820.000**
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.471.034.814	6.897.155.863
Cộng	**6.471.034.814**	**6.897.155.863**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Năm 2023**	**Năm 2022**
Chi phí nguyên vật liệu	584.646.266.901	612.385.004.380

Chi phí Nhân công	59.584.507.257	53.998.339.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.356.416.436	5.073.952.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.735.174.480	42.145.433.594
Chi phí bằng tiền khác	17.748.359.637	14.453.862.287
Cộng	**704.070.724.711**	**728.056.592.632**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

Không có sự kiện trong yếu tố cần được công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thù lao, tiền lương (thu nhập) của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát (Chi tiết phụ lục số 3)

4.Số lượng cán bộ công nhân viên bình quân năm 2023: 286 người

5. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

5.1 Danh sách các biên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần DAP -Vinachem	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Viện Hóa học công nghiệp VN	Cùng công ty mẹ
Công ty Cp Phân lân NC Văn Điển	Cùng công ty mẹ
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông lớn

5.2. Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023	**Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022**
*** Mua hàng**	**93.390.101.095**	**95.053.766.937**
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	92.258.877.053	83.124.117.954
Công ty CP DAP - Vinachem	770.705.642	11.547.838.983
Công ty XNK Hóa chất Miền Nam	360.518.400	381.810.000
Viện Hóa học công nghiệp VN	40.468.400	59.551.200
*** Bán hàng**	**103.771.445.700**	**84.499.183.500**
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	53.671.367.500	76.140.683.500
Công ty Cp Phân lân NC Văn Điển	50.100.078.200	
Công ty CP Phân bón Miền Nam	0	8.358.500.000
*** Chi trả cổ tức**	**12.642.700.200**	**7.780.123.200**
Công ty TNHH Hoàng Ngân	2.212.243.800	1.361.380.800
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	10.430.456.400	6.418.742.400
5.3 Số dư với các bên liên quan	**31/12/2023**	**01/01/2023**
Phải thu khách hàng		
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	9.623.071.214	19.180.030.333

Phải trả người bán

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	8.061.018.900	4.714.546.502

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán nhà nước . Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu quý 4 năm 2023.

7. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Lợi nhuận quý 4 năm 2023 giảm so với lợi nhuận quý 4 năm 2022:

- Do giá vốn hàng bán tăng dẫn đến lợi nhuận gộp giảm; chi phí quản lý doanh nghiệp tăng do đó lợi nhuận quý 4 năm 2023 giảm so với lợi nhuận quý 4 năm 2022.

Ninh Bình, ngày 17 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lưu Thị Thu Hà	Nguyễn Ngọc Thuấn	Dương Như Đức

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH
ĐỊA CHỈ : XÃ NINH AN, HOA LƯ, NINH BÌNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Quý IV năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh Quý IV		Lũy kế từ đầu năm		Số phải nộp cuối quý
			Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	
I. Thuế	**10**	**1.216.767.572**	**1.270.250.398**	**1.846.224.091**	**9.911.416.410**	**9.504.033.968**	**1.624.150.014**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	48.270.314	550.668.216	115.702.863	1.334.185.212	903.274.734	479.180.792
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1.156.318.809	570.141.912	1.142.073.368	6.471.034.814	6.569.632.334	1.057.721.289
3. Thuế Thu nhập cá nhân	16	78.922.419	73.718.500	39.422.000	685.152.603	637.866.269	126.208.753
4. Thuế Xuất khẩu	14	-18.820.230	73.209.510	73.209.510	436.801.580	417.981.350	0
5. Thuế tài nguyên	17	-47.923.740	2.512.260	-	8.962.920	-	-38.960.820
6. Tiền thuê đất, thuế sd đất phi NN	19	0	-	475.816.350	971.279.281	971.279.281	0
7. Thuế bảo vệ môi trường	20	0	-	-	4.000.000	4.000.000	0
II. Các khoản phải nộp khác	**30**	**0**	**-**	**-**	**35.107.000**	**35.107.000**	**0**
1. Phí, lệ phí, các khoản khác	33	0	-	-	35.107.000	35.107.000	0
Tổng cộng	**40**	**1.216.767.572**	**1.270.250.398**	**1.846.224.091**	**9.946.523.410**	**9.539.140.968**	**1.624.150.014**

Ninh Bình, ngày 17 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lưu Thị Thu Hà	Nguyễn Ngọc Thuấn	Dương Như Đức

Phụ lục 2

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư biến động của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
A	1	3	4	5	7
Số dư đầu năm trước	**157.312.600.000**	**881.911.314**	**12.192.443.196**	**0**	**15.779.015.743**
- Tăng vốn trong năm trước				0	28.206.111.732
Lãi trong năm trước				*0*	*28.206.111.732*
Tăng khác	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
- Giảm vốn trong năm trước	0				14.164.622.207
Lỗ trong năm trước	*0*	0	*0*	*0*	0
Giảm khác	*0*			*0*	*14.164.622.207*
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	**157.312.600.000**	**881.911.314**	**12.192.443.196**	**0**	**29.820.505.268**
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	2.561.390.267	0	27.808.682.018
Lãi trong năm nay	*0*	*0*	*0*	*0*	*27.808.682.018*
Trích từ lãi năm trước			*2.561.390.267*	*0*	*0*
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	25.786.668.534
Lỗ trong năm nay	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
Giảm khác	*0*	*0*	*0*	*0*	*25.786.668.534*
Số dư 31 tháng 12 năm 2023	**157.312.600.000**	**881.911.314**	**14.753.833.463**	**0**	**31.842.518.752**

Phụ lục số 1.1: ***Tài sản cố định hữu hình tháng 1-12 năm 2023***

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
I	**Nguyên giá TSCĐ**					
1	**Số đầu năm**	**26.339.354.973**	**40.201.822.901**	**13.509.439.614**	**3.639.879.820**	**83.690.497.308**
2	**Tăng trong kỳ**	**0**	**188.101.000**	**1.150.400.000**	**33.000.000**	**1.371.501.000**
	- Do mua sắm		188.101.000	1.500.000	33.000.000	**222.601.000**
	- Do đầu tư XDCB					**0**
	- Tăng khác			1.148.900.000		**1.148.900.000**
3	**Giảm trong kỳ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					**0**
	- Giảm khác					**0**
4	**Số cuối kỳ**	**26.339.354.973**	**40.389.923.901**	**14.659.839.614**	**3.672.879.820**	**85.061.998.308**
II	**Hao mòn TSCĐ**					
1	**Số đầu năm**	**26.210.562.783**	**31.109.978.704**	**12.484.160.189**	**2.928.562.067**	**72.733.263.743**
2	**Tăng trong kỳ**	**128.792.192**	**3.495.573.029**	**1.271.209.042**	**173.412.814**	**5.068.987.077**
	- Do trích khấu hao TSCĐ	128.792.192	3.495.573.029	318.819.908	173.412.814	**4.116.597.943**
	- Tăng khác			952.389.134		**952.389.134**
3	**Giảm trong kỳ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					**0**
	- Giảm khác					**0**
4	**Số cuối kỳ**	**26.339.354.975**	**34.605.551.733**	**13.755.369.231**	**3.101.974.881**	**77.802.250.820**
III	**Giá trị còn lại**					
1	**Số đầu năm**	**128.792.190**	**9.091.844.197**	**1.025.279.425**	**711.317.753**	**10.957.233.565**
2	**Số cuối kỳ**	**-2**	**5.784.372.168**	**904.470.383**	**570.904.939**	**7.259.747.488**

* Giá trị tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng đến 31/12/2023: 66.002.040.950 đồng

Phụ lục 1.2: *Tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính tháng 1-12 năm 2023*

TT	Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình	TSCĐ thuê tài chính	Tổng cộng TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính
I	**Nguyên giá TSCĐ**			
1	**Số đầu năm**	**290.000.000**	**1.148.900.000**	**1.438.900.000**
2	**Tăng trong kỳ**	**35.000.000**	**0**	**35.000.000**
	- Do mua sắm	35.000.000		**35.000.000**
	- Do XDCB		0	**0**
3	**Giảm trong kỳ**	**0**	**1.148.900.000**	**1.148.900.000**
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			**0**
	- Giảm khác		1.148.900.000	**1.148.900.000**
4	**Số cuối kỳ**	**325.000.000**	**0**	**325.000.000**
II	**Hao mòn TSCĐ**			
1	**Số đầu năm**	**110.091.324**	**781.890.273**	**891.981.597**
2	**Tăng trong kỳ**	**69.319.635**	**170.498.858**	**239.818.493**
	- Do trích khấu hao TSCĐ	69.319.635	170.498.858	**239.818.493**
3	**Giảm trong kỳ**	**0**	**952.389.134**	**952.389.134**
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			**0**
	- Giảm khác		952.389.134	**952.389.134**
4	**Số cuối kỳ**	**179.410.959**	**-3**	**179.410.956**
III	**Giá trị còn lại**			
1	**Số đầu năm**	**179.908.676**	**367.009.727**	**546.918.403**
2	**Số cuối kỳ**	**145.589.041**	**3**	**145.589.044**

Phụ lục 03

TỔNG HỢP LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP CỦA BAN GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2023

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập tháng 1-12/2023	Thu nhập tháng 1-12/2022
Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch HĐQT	523.435.000	441.606.000
Dương Như Đức	Giám đốc, thành viên HĐQT	537.615.000	458.860.000
Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc, thành viên HĐQT	499.959.000	412.918.000
Hà Huy San	Trưởng phòng KT, thành viên HĐQT	329.359.000	285.072.000
Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Ngọc Chi	Nguyên Phó Giám đốc	0	180.433.000
Nguyễn Ngọc Thuấn	Kế toán trưởng	368.131.000	305.952.000
Hoàng Thị Tiệp	Trưởng ban kiểm soát	175.774.000	150.508.000
Tạ Thị Kim Chúc	Thành viên ban kiểm soát	252.404.000	148.190.000
Vi Hoàng Sơn	Thành viên ban kiểm soát (đến hết tháng 4/2022)	0	16.000.000
Vũ Tuấn Anh	Thành viên ban kiểm soát (từ tháng 5/2022)	48.000.000	32.000.000
Tổng cộng		**2.794.677.000**	**2.491.539.000**